

Ý nghĩa và tiếp cận trong phát triển năng lực hội nhập cho sinh viên sư phạm

Nguyễn Minh Quang

Viên Nghiên cứu Khoa học Xã hội Quốc tế (ISS) Hà Lan
Kontenaerkaade 12, 2518 AX Den Haag
Email: nguyennmnh@iss.nl

TÓM TẮT: Bắt đầu bằng nhìn nhận bối cảnh toàn cầu hóa đang mở ra môi trường làm việc phi truyền thống đầy triển vọng, bài báo chỉ ra một số rào cản về năng lực hội nhập khiến thời cơ đó trở nên hạn hẹp với người học sư phạm. Thực trạng đó cho thấy, nhiệm vụ phát triển năng lực cạnh tranh quốc tế cho sinh viên còn bị bỏ ngỏ. Vì vậy, bài báo nhằm đánh giá tầm quan trọng của năng lực hội nhập đối với sinh viên các trường sư phạm. Đồng thời, thông qua nghiên cứu các chuẩn năng lực hội nhập uy tín trên thế giới, bài báo nhận diện và phân tích một số khuynh hướng tiếp cận chủ đạo trong xây dựng khung năng lực hội nhập, làm cơ sở đánh giá và rèn luyện năng lực hội nhập cho sinh viên. Với trọng tâm phát triển toàn diện về năng lực, phẩm chất và kỹ năng cạnh tranh, khung năng lực hội nhập được xem là khuôn thước phản ánh mức độ tiệm cận của sinh viên với hình mẫu "công dân toàn cầu". Do đó, truyền cảm hứng và ưu tiên lồng ghép giáo dục năng lực hội nhập trong đào tạo sư phạm sẽ tạo ra bước đột phá, nâng tầm chất lượng đào tạo, đồng thời mở ra không gian phát triển rộng lớn hơn cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

TỪ KHÓA: Năng lực hội nhập; cải cách đào tạo sư phạm; quốc tế hóa giáo dục; kỹ năng cạnh tranh quốc tế; công dân toàn cầu.

→ Nhận bài 01/8/2019 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 20/8/2019 → Duyệt đăng 25/9/2019.

1. Đặt vấn đề

Cộng đồng ASEAN (AC 2015) đánh dấu một bước tiến dài trong lịch sử hội nhập khu vực, tạo ra không gian học tập và làm việc rộng lớn hơn cho người lao động. Bằng cách thúc đẩy tự do lưu thông về nhân lực có trình độ và "khu vực hóa trong giáo dục (GD)" [1], AC 2015 đang xóa nhòa ranh giới và nhận thức truyền thống về không gian làm việc và cơ hội phát triển cho giáo viên (GV). Xu thế này đã hiện hữu qua sự gia tăng không ngừng dòng đầu tư GD từ nước ngoài vào Việt Nam, trao đổi sinh viên (SV), GV và hội nhập về chương trình đào tạo... Tất cả đòi hỏi rất nhiều vào năng lực (NL) cạnh tranh quốc tế của GV, bởi họ không chỉ phải cạnh tranh cơ hội việc làm trên "sân nhà" mà còn phải gia nhập vào thị trường lao động chung của cả khu vực để tiếp cận cơ hội phát triển tốt hơn. Nhưng ở sân chơi toàn cầu, GV có NL hội nhập (NLHN) tốt đều có thể làm việc ở nhiều quốc gia, ở các tổ chức GD lẫn phi GD. NLHN GV xuyên biên giới không chỉ đóng góp vào hoạt động GD ở nước sở tại mà còn đóng vai trò "đại sứ văn hoá phi chính thức" quảng bá hiệu quả hình ảnh, truyền thống của đất nước [2]. Vì vậy, họ được xem là hình mẫu "công dân toàn cầu" trong GD.

Trước xu hướng hội nhập mạnh mẽ, cải cách GD ở Việt Nam những năm qua đã chú trọng nhiều hơn đến hướng tiếp cận quốc tế hóa trong phát triển GD [3]. Trong đó, nổi bật nhất là chiến lược tăng cường NL ngoại ngữ từ cấp Tiểu học và giảng dạy một số môn học bằng tiếng Anh cho học sinh phổ thông. Như vậy, trong tương lai gần, nước ta sẽ có

một thế hệ học sinh được trang bị kỹ năng (KN) hội nhập quốc tế cơ bản, ít nhất là về NL ngoại ngữ. Điều này đòi hỏi các trường/khoa sư phạm phải đào tạo cho được lực lượng nhà giáo có kiến thức và NLHN tốt để thích nghi với đối tượng học sinh mới.

Bối cảnh trên cho thấy thực tế hiện hữu rằng, môi trường và đối tượng làm việc của cử nhân sư phạm đang không ngừng thay đổi. Ngày nay, việc làm cho người học sư phạm không chỉ giới hạn ở các trường phổ thông địa phương mà họ còn có cơ hội lớn để học tập phát triển chuyên môn và làm việc trong môi trường phi truyền thống như các trường phổ thông quốc tế, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao, tổ chức phi chính phủ... trong và ngoài nước. Đối tượng học sinh đang phát triển tiệm cận với chuẩn quốc tế càng đòi hỏi SV sư phạm phải nâng tầm NL để có thể đón đầu. Bất chấp thực tế lạc quan đó, Việt Nam đang chứng kiến hàng vạn cử nhân sư phạm thất nghiệp cùng những hệ lụy xã hội nghiêm trọng như mất niềm tin vào nghề giáo, "khủng hoảng" chất lượng sư phạm...

Trong nỗ lực li giải thực trạng "cử nhân thất nghiệp", sự hạn chế về khả năng ngoại ngữ và thiếu KN mềm được cho là rào cản lớn nhất khiến SV không thể tiếp cận với môi trường làm việc phi truyền thống. Ngoại ngữ và KN mềm là hai trong số những thành phần quan trọng tạo nên NLHN quốc tế cho mỗi SV. Vậy, NLHN là gì? Nó có ý nghĩa thế nào đối với SV lẫn cơ sở đào tạo sư phạm? Ngoài vấn đề ngoại ngữ và KN mềm, SV sư phạm cần rèn luyện những phẩm chất, KN nào để hoàn thiện NLHN cho bản thân?

- [1] Nguyễn Văn Ngữ - Nguyễn Hải Thanh, (2018). *Thực trạng giáo dục đại học ngoài công lập Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Hiện trạng phát triển giáo dục đại học ngoài công lập ở Việt Nam, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.
- [2] Arruabarrena, R., Sánchez, A., Blanco, J.M., Vadillo, J.A., Usandizaga, I., (2019), *Integration of good practices of active methodologies with the reuse of student-generated content*, International Journal of Educational Technology in Higher Education, 16 (1), <https://doi.org/10.1186/s41239-019-0140-7>.
- [3] University of Coordination Council, (2000), *Overall Report 1996-2000*, National Plan for Quality Assessment of Universities.
- [4] United Nations Development Programme, (2005). *Quality Assessment of Computer Science and Business Administration Education in Arab Universities*, A Regional Overview Report.
- [5] Kim Hoàng Giang, (2015), *Đánh giá chất lượng đào tạo DH qua phản hồi của sinh viên*, Tạp chí Li luận Chính trị.
- [6] Sài Công Hồng, (2016), *Chất lượng sinh viên tốt nghiệp của Đại học Quốc gia Hà Nội dưới góc nhìn của người sử dụng lao động*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Nghiên cứu Giáo dục, số 32(1), tr.20-26.
- [7] Accessed June 14, 2019, <http://qac.tnu.edu.vn/danh-gia-hien-trang-sinh-vien-tot-nghiep-theo-chuan-dau-ra-tai-khoa-quoc-te-nam-2018/>.
- [8] Accessed June 14, 2019, <https://vgu.edu.vn/vi/quality-indicators>
- [9] Nguyễn Minh Tuấn - Nguyễn Xuân An, (2018), *Báo cáo kết quả khảo sát đề tài Các phải pháp phát triển bền vững các trường đại học ngoài công lập*, Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp Quốc gia về Khoa học Giáo dục.

THE EVALUATION OF EMPLOYERS ON THE COMPETENCE OF GRADUATES FROM NON - PUBLIC UNIVERSITIES

Dang Ba Lam¹, Nguyen The Thang²,
Do Minh Thu³, Nguyen Xuan An⁴

¹ Email dangbalam@gmail.com

² Email thangvcl@gmail.com

³ Email minhthu@moet.edu.vn

⁴ Email nguyentuanan89@gmail.com

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *The paper is about the evaluation of employers concerning the competence of graduates from non-public universities based on the survey of the Project coded KHGD/16-20. ĐT.017. The survey used the Likert ranking scale for 4 elements, including: the fitness of the training fields; the attitude; the skill; and the job outcome. The findings show that the graduates' competency is good, but it should be upgraded to meet the requirements of the job, which contribute to the training of highly qualified human resources for the current labor market as well as the orientation to improve the quality of the higher education system in Vietnam.*

KEYWORDS: Non-public University; graduate; enterprise; evaluation.

Ý nghĩa và tiếp cận trong phát triển năng lực hội nhập cho sinh viên sư phạm

Nguyễn Minh Quang

Viện Nghiên cứu Khoa học Xã hội Quốc tế (ISS) Hà Lan
Kortenaarkade 12, 2518 AX Den Haag
Email: nguyeminh@iss.nl

TÓM TẮT: Bắt đầu bằng nhìn nhận bối cảnh toàn cầu hóa đang mở ra môi trường làm việc phi truyền thống đầy triển vọng, bài báo chỉ ra một số rào cản về năng lực hội nhập khiến thời cơ đó trở nên hạn hẹp với người học sư phạm. Thực trạng đó cho thấy, nhiệm vụ phát triển năng lực cạnh tranh quốc tế cho sinh viên còn bị bỏ ngỏ. Vì vậy, bài báo nhằm đánh giá tầm quan trọng của năng lực hội nhập đối với sinh viên các trường sư phạm. Đồng thời, thông qua nghiên cứu các chuẩn năng lực hội nhập uy tín trên thế giới, bài báo nhận diện và phân tích một số khuynh hướng tiếp cận chủ đạo trong xây dựng khung năng lực hội nhập, làm cơ sở đánh giá và rèn luyện năng lực hội nhập cho sinh viên. Với trọng tâm phát triển toàn diện về năng lực, phẩm chất và kỹ năng cạnh tranh, khung năng lực hội nhập được xem là khuôn thước phản ánh mức độ tiệm cận của sinh viên với hình mẫu “công dân toàn cầu”. Do đó, truyền cảm hứng và ưu tiên lồng ghép giáo dục năng lực hội nhập trong đào tạo sư phạm sẽ tạo ra bước đột phá, nâng tầm chất lượng đào tạo, đồng thời mở ra không gian phát triển rộng lớn hơn cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

TỪ KHÓA: Năng lực hội nhập; cái cách đào tạo sư phạm; quốc tế hóa giáo dục; kỹ năng cạnh tranh quốc tế; công dân toàn cầu.

→ Nhận bài 01/8/2019 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 20/8/2019 → Duyệt đăng 25/9/2019

1. Đặt vấn đề

Cộng đồng ASEAN (AC 2015) đánh dấu một bước tiến dài trong lịch sử hội nhập khu vực, tạo ra không gian học tập và làm việc rộng lớn hơn cho người lao động. Bằng cách thúc đẩy tự do lưu thông về nhân lực có trình độ và “khu vực hóa trong giáo dục (GD)” [1], AC 2015 đang xóa nhòa ranh giới và nhận thức phát triển thông về không gian làm việc và cơ hội phát triển cho giáo viên (GV). Xu thế này đã hiện hữu qua sự gia tăng không ngừng dòng đầu tư GD từ nước ngoài vào Việt Nam, trao đổi sinh viên (SV), GV và hội nhập về chương trình đào tạo... Tất cả đòi hỏi rất nhiều vào năng lực (NL) cạnh tranh quốc tế của GV, bởi họ không chỉ phải cạnh tranh cơ hội việc làm trên “sân nhà” mà còn phải gia nhập vào thị trường lao động chung của cả khu vực để tiếp cận cơ hội phát triển tốt hơn. Nhưng ở sân chơi toàn cầu, GV có NL hội nhập (NLHN) tốt đều có thể làm việc ở nhiều quốc gia, ở các tổ chức GD lẫn phi GD. Những GV xuyên biên giới không chỉ đóng góp vào hoạt động GD ở nước sở tại mà còn đóng vai trò “đại sứ văn hoá phi chính thức” quảng bá hiệu quả hình ảnh, truyền thống của đất nước [2]. Vì vậy, họ được xem là hình mẫu “công dân toàn cầu” trong GD.

Trước xu hướng hội nhập mạnh mẽ, cái cách GD ở Việt Nam những năm qua đã chú trọng nhiều hơn đến hướng tiếp cận quốc tế hóa trong phát triển GD [3]. Trong đó, nổi bật nhất là chiến lược tăng cường NL ngoại ngữ từ cấp Tiểu học và giảng dạy một số môn học bằng tiếng Anh cho học sinh phổ thông. Như vậy, trong tương lai gần, nước ta sẽ có

một thế hệ học sinh được trang bị kỹ năng (KN) hội nhập quốc tế cơ bản, ít nhất là về NL ngoại ngữ. Điều này đòi hỏi các trường/khoa sư phạm phải đào tạo cho được lực lượng nhà giáo có kiến thức và NLHN tốt để thích nghi với môi trường học sinh mới.

Bối cảnh trên cho thấy thực tế hiện hữu rằng, môi trường và đối tượng làm việc của cử nhân sư phạm đang không ngừng thay đổi. Ngày nay, việc làm cho người học sư phạm không chỉ giới hạn ở các trường phổ thông địa phương mà họ còn có cơ hội lớn để học tập phát triển chuyên môn và làm việc trong môi trường phi truyền thống như các trường phổ thông quốc tế, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao, tổ chức phi chính phủ... trong và ngoài nước. Đối tượng học sinh đang phát triển tiệm cận với chuẩn quốc tế càng đòi hỏi SV sư phạm phải nâng tầm NL để có thể đón đầu. Bất chấp thực tế lạc quan đó, Việt Nam đang chứng kiến hàng vạn cử nhân sư phạm thất nghiệp cùng những học cụ xã hội nghiêm trọng như mất niềm tin vào nghề giáo, “khủng hoảng” chất lượng sư phạm...

Trong nỗ lực lý giải thực trạng “cử nhân thất nghiệp”, sự hạn chế về khả năng ngoại ngữ và thiếu KN mềm được cho là rào cản lớn nhất khiến SV không thể tiếp cận với môi trường làm việc phi truyền thống. Ngoại ngữ và KN mềm là hai trong số những thành phần quan trọng tạo nên NLHN quốc tế cho mỗi SV. Vậy, NLHN là gì? Nó có ý nghĩa thế nào đối với SV lẫn cơ sở đào tạo sư phạm? Ngoài vấn đề ngoại ngữ và KN mềm, SV sư phạm cần rèn luyện những phẩm chất, KN nào để hoàn thiện NLHN cho bản thân?

Những giải pháp tiếp cận nào cần được áp dụng trong xây dựng chuẩn NL và đánh giá NLHN cho SV sư phạm?

Để giải quyết những vấn đề nêu trên, bài báo này trình bày một số quan điểm cơ sở lý thuyết về NLHN, qua đó phân tích vai trò, sự cần thiết của việc phát triển NLHN đối với SV cũng như đối với các trường đại học trong bối cảnh hiện nay. Ở phần tiếp theo, bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về một số vấn đề tiếp cận trong phát triển NLHN. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất mô hình "Khung NLHN Sư phạm" cũng cơ sở tiếp cận trong đánh giá và rèn luyện NLHN cho SV.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Năng lực hội nhập và sự cần thiết trong đào tạo sư phạm

2.1.1. Quan niệm về năng lực hội nhập

Trong một thế giới mở, liên kết và biến đổi mau chóng như hiện nay, các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, dân tộc và môi trường đang định hình đời sống và khuynh hướng ứng xử của người dân toàn cầu, tạo ra cuộc sống vừa lệ thuộc vừa cạnh tranh lẫn nhau. Vì vậy, khuynh hướng GD bên vững không chỉ nhằm mục tiêu giúp SV có đủ NL chuyên môn để cạnh tranh hiệu quả mà còn tạo dựng cho họ NL thấu hiểu và sinh sống hòa bình cùng những khác biệt [4], [5]. Bối cảnh phức tạp này đặt ra yêu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải ưu tiên phát triển NLHN cho thế hệ trẻ để đảm bảo họ có thể thành công trong sân chơi toàn cầu [6]. Vậy NLHN là gì? NLHN hay NL toàn cầu (global competence), được các học giả và tổ chức quốc tế định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, tất cả đều đề cập đến 4 thành tố cốt yếu sau:

- **Nhận thức quốc tế:** Nhận thức quốc tế là sự hiểu biết bài bản về các vấn đề địa phương, khu vực và toàn cầu - những vấn đề có thể tạo ra sự tác động và định lối đến phần còn lại của thế giới - ở các khía cạnh lịch sử, kinh tế-xã hội và chính trị [7]. Một người có nhận thức quốc tế cũng sẽ hiểu rằng hành động của một cá nhân hoàn toàn có khả năng tạo ra tác động xã hội vượt qua phạm vi các mối quan hệ của họ trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

- **Thấu hiểu và tôn trọng sự đa dạng:** Thành tố này đánh giá khả năng hiểu biết và thái độ tôn trọng những người đến từ các nền văn hóa khác nhau và khả năng chấp nhận hoặc dung hòa các quan điểm khác biệt. Đức tính này sẽ mở ra cho cá nhân cơ hội tham gia hiệu quả vào các mối quan hệ đa văn hóa trong sự tôn trọng cần thiết [7], [8].

- **Thông thạo ngoại ngữ:** Sự thông thạo ngoại ngữ quyết định đến khả năng hội nhập, thấu hiểu và tôn tại hiệu quả trong công đồng đa sắc tộc.

- **Những KN cạnh tranh:** Vấn đề không thể thiếu trong NLHN là tạo ra những KN cần thiết để SV có thể cạnh tranh tốt và thành công trong môi trường đa dạng về NL. SV cần có những KN tự duy ở mức độ cao, tạo ra giá trị sáng tạo và khác biệt. Vì vậy, thông thạo và hiểu biết sâu sắc về kiến thức chuyên ngành cùng với những hiểu biết về xu thế xã hội, kinh tế và tiến bộ khoa học công nghệ là điều tối quan trọng [6], [7], [8].

Như vậy, NLHN là một thuật ngữ chỉ khả năng bao hàm về kiến thức, KN, hành vi và thái độ mà mỗi cá nhân cần có để có thể thành công trong môi trường cạnh tranh toàn cầu và hành động có trách nhiệm với mục tiêu phát triển bền vững của xã hội.

2.1.2. Tại sao cần phải có năng lực hội nhập?

NLHN cho phép tạo ra cuộc sống hài hòa trong môi trường đa văn hóa. Kể từ sau Chiến tranh Lạnh, các xung đột về tài nguyên, sắc tộc và tôn giáo đã trở thành nguồn gốc phổ biến đưa đến những bất ổn chính trị mà cho đến nay vẫn chưa có dấu hiệu dịu đi. Điều này tạo ra lo ngại quá bằng rã các dân tộc, với sự khác biệt hoặc đối lập về quan điểm, lợi ích..., không thể chấp nhận khác biệt và tìm thấy tiếng nói chung trong giải quyết các bất đồng. Trong khi GD không thể đảm nhiệm vai trò chấm dứt xung đột, một cơ hội khác để tạo ra cuộc sống hài hòa cho tất cả mà GD có thể làm chính là rèn luyện cho SV ý thức tôn trọng các khác biệt, thúc đẩy sự hiểu biết đa văn hóa và ứng xử tôn trọng lẫn nhau trong xã hội toàn cầu hiện nay [5], [6].

NLHN cho phép mỗi người phát triển thịnh vượng trong môi trường lao động cạnh tranh toàn cầu. GD và phát triển NLHN cho SV là chìa khóa quan trọng để tăng khả năng tìm kiếm cơ hội làm việc và phát triển trong xã hội. Một số khía cạnh trọng yếu của NLHN, như NL giao tiếp và trải nghiệm đa văn hóa, cùng các KN hội nhập khác là các yếu tố không thể thiếu cho một người lao động thành công, nhất là trong bối cảnh tiến bộ khoa học ngày nay đòi hỏi mỗi người phải tiếp xúc và kết nối hiệu quả hơn với phần còn lại của thế giới [2]. NLHN còn cho phép SV hiểu rõ những biến động của xu thế toàn cầu, có tâm thế chuẩn bị tốt và sẵn sàng để đón đầu xu thế [6].

NLHN đảm bảo sự dụng các nền tảng truyền thông đa phương tiện một cách hiệu quả và có trách nhiệm. Trong thế giới số hiện hữu, SV đang bị bao phủ và tác động không ngừng từ môi trường mạng thông qua các nền tảng thông tin toàn cầu. Chúng là một phần không thể thiếu, quyết định nhiều đến nhận thức và hành vi của giới trẻ với các vấn đề trong nước và quốc tế. NLHN với những KN cụ thể về nhận thức và đánh giá thông tin sẽ giúp SV ứng xử tốt hơn với môi trường internet, nhận diện được những mặt trái và hành động có trách nhiệm trong việc đưa ra quan điểm ứng xử [6], [7], [9].

NLHN đảm bảo và thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững. Thông qua việc GD nhận thức về các vấn đề toàn cầu và KN ứng xử, GD NLHN cho SV sẽ tạo ra một thế hệ công dân có ý thức, trách nhiệm và tinh thần hành động hướng đến giải quyết hài hòa các vấn đề xã hội, chính trị, kinh tế và môi trường [5], [6].

Đối với SV sư phạm, như đã đề cập ở phần mở đầu, bối cảnh quốc tế và trong nước đã thay đổi sâu sắc đòi hỏi các cơ sở đào tạo GV và bản thân SV phải chuyển mình để thích ứng với môi trường và đối tượng làm việc mới. Cụ thể, NLHN cho phép GV tiếp cận cơ hội triển vọng về việc làm và phát triển chuyên môn. Người học sư phạm trong thế kỷ XXI không chỉ dạy được ở trong nước mà còn cần phải trở

thành “GV toàn cầu” - có NL tham gia giảng dạy ở nhiều nền văn hóa - GD khác nhau.

Đối với các cơ sở đào tạo sư phạm, phát triển NLHN cho SV sẽ tạo ra cảm hứng và động lực cải cách trong chương trình và tiếp cận giảng dạy, thúc đẩy hội nhập quốc tế trong đội ngũ giảng viên. Đào tạo ra thế hệ cử nhân sư phạm có NL cạnh tranh tốt, tham gia làm việc trong các thị trường lao động đa dạng trong và ngoài nước cũng là thước đo quan trọng cho NL đào tạo và uy tín của nhà trường. Sự thành công của Viện GD quốc gia Singapore (NIE) mấy thập kỉ qua cung cấp một bằng chứng thực tiễn là: giá trị và khác biệt trong đào tạo sư phạm nằm ở chiến lược phát triển NL cạnh tranh quốc tế cho người học.

2.2. Tiếp cận trong xây dựng khung năng lực hội nhập

2.2.1. Nhóm phương diện năng lực nhận thức

NL nhận thức đóng vai trò nền tảng, vừa tạo cảm hứng và động lực, vừa là giá trị điều chỉnh hành vi và thái độ. Những người sở hữu nhóm NL này thường biểu hiện qua NL tư duy phản biện, KN lập luận “chững chạc” và sự sáng tạo trong nhìn nhận và giải quyết vấn đề [6], [9]. Đối với SV, thước đo của nhóm phương diện nhận thức còn là khả năng áp dụng và kết nối những kiến thức với KN phân tích vấn đề đã học trong nhà trường để đưa ra lập trường giải quyết một cách thấu đáo [2]. Trong nhiều trường hợp, sự phát triển của nhận thức còn bị chi phối bởi “NL truyền thông” (media literacy) - tức khả năng tiếp cận, chọn lọc và đánh giá thông tin từ truyền thông và khả năng tạo ra thông tin mới [6].

2.2.2. Nhóm phương diện tương tác

Nhóm phương diện này nhấn mạnh giá trị của việc xem xét vấn đề và hành động của người khác thông qua lăng kính đa chiều [6]; đề cao tinh thần phóng khoáng và sẵn sàng tiếp thu cái mới - dù là khác biệt - để tạo ra các “mối quan hệ không thành kiến” (open interaction). Nhìn nhận vấn đề qua lăng kính của người khác giúp thấu hiểu lẫn nhau, mở ra cơ hội để làm sâu sắc hơn quan điểm của bản thân, từ đó giúp đưa ra những quyết định đúng đắn khi tương tác trong môi trường đa văn hóa [10].

2.2.3. Nhóm phương diện phẩm chất và thiên hướng cá nhân

Các phẩm liên quan đến tư duy, định hướng bản thân và khả năng thích ứng có thể rất khó để khơi dậy và cần nhiều thời gian để phát triển nhưng chúng là cơ sở không thể thiếu quyết định sự thành công của mỗi người trong môi trường

bội nhập [6]. Chính vì vậy, SV cần được rèn luyện để có động lực theo đuổi sự đa dạng và thay đổi (*tinh thần thì thách bản thân*) và có ý thức rõ ràng về định hướng phát triển (*mục tiêu bản thân*). Về mặt thái độ, NLHN đòi hỏi khả năng tự điều chỉnh cảm xúc, hành vi và tinh thần lạc quan trước những biến cố hoặc thất bại (*tinh thích ứng*). Ngoài ra, NL cá nhân còn biểu hiện qua khả năng *tư duy phản biện, sáng tạo và xử lý tình huống trong công việc* [9].

2.2.4. Nhóm phương diện hành động

Trong NLHN, hành động được hiểu là “sự sẵn sàng của mỗi người để ứng phó” với một vấn đề xảy ra có tính địa phương, toàn cầu hoặc đa văn hóa “theo cách chủ động và có trách nhiệm” [6]. Chính vì vậy, nhóm phương diện hành động là một bước tiến dài trong quá trình phát triển NLHN của mỗi người, là sự chuyển hóa từ những nhóm phương diện còn lại và phản ánh sự trưởng thành trong quá trình tự rèn luyện. Thước đo của nhóm phương diện này chính là xu hướng hành động vì mục tiêu phát triển bền vững và thịnh vượng chung ở mọi phạm vi cộng đồng, quốc gia và toàn cầu [6], [10].

Tóm lại, cho dù theo đuổi mục tiêu nào thì các chiến lược phát triển NLHN cho SV đều cần phải tiếp cận dựa trên 4 nhóm phương diện này bởi chúng bao hàm hầu hết những NL và KN cần thiết để mỗi cá nhân phát triển hiệu quả trong môi trường đa văn hóa và cạnh tranh quốc tế. Tinh thần xuyên suốt thể hiện qua 4 nhóm phương diện NL này chính là thông điệp về sự tôn trọng, tinh thần cầu thị, sự thấu hiểu lẫn nhau và trách nhiệm cá nhân trong giải quyết mục tiêu chung của xã hội.

2.3. Khung năng lực hội nhập của sinh viên sư phạm và tiếp cận đánh giá

2.3.1. Khung năng lực hội nhập của sinh viên sư phạm

Theo quan điểm quốc tế hóa trong GD và GD vì sự phát triển bền vững, SV sư phạm trong thế kỉ XXI có các đặc trưng sau đây: 1/ NL sư phạm cho phép giảng dạy đối tượng học sinh đa dạng về nền tảng xã hội và văn hóa; 2/ NLHN đa văn hóa để có thể sinh sống, học tập và làm việc ở những môi trường phi truyền thống; 3/ “NL số” (digital literacy); 4/ NL hành động vì Mục tiêu Thiên niên kỉ (MDGs) [3], [5]. Trên cơ sở những đặc trưng đó, cùng với việc kế thừa các ưu điểm và xu thế chung của các chuẩn NLHN như đã phân tích ở trên, chúng tôi đề xuất khung NLHN cho SV sư phạm như sau (xem Bảng 1):

Bảng 1: Khung NLHN của SV sư phạm

NHÓM 1: TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	
Chuẩn NL thành phần	Biểu hiện/Mô tả
1-1 NL chuyên môn	Kiến thức chuyên ngành vững vàng: điểm trung bình tích lũy tối thiểu đạt 80% trong thang điểm tổng; Có nghiệp vụ sư phạm tốt thể hiện qua các KN sư phạm (xử lý tình huống, ứng xử sư phạm, ...) và phương pháp (day học dự án, trải nghiệm, ...) được đánh giá hiệu quả, ang tạo (tối thiểu 80% trong thang điểm); Có NL triển khai giảng dạy hoặc xây dựng hoạt động học tập giúp học sinh giải quyết nhiệm vụ GD bền vững; Có NL hợp tác trong tổ chức hoạt động GD (GD môi trường, GD liên môn, ...); Sử dụng thông thạo kiến thức tiếng Anh chuyên ngành, phần mềm chuyên ngành trong hoạt động chuyên môn.

1-2	Khả năng làm việc độc lập	Thời gian tự học và hiệu quả tự học cao thể hiện qua số giờ tự học và mức độ hoàn thành công việc; Là trưởng nhóm nghiên cứu hoặc thành viên tích cực trong dự án nghiên cứu khoa học; Có thể hoàn thành nhiệm vụ học tập/nghiên cứu trong sự hỗ trợ hạn chế từ thầy cô, bạn bè.
-----	---------------------------	--

NHÓM 2: HIỂU BIẾT QUỐC TẾ VÀ TƯƠNG TÁC ĐA VĂN HÓA

Chuẩn NL thành phần	Biểu hiện/Mô tả
2-1	Hiểu biết các vấn đề quốc tế và khu vực Có am hiểu về các vấn đề khu vực, toàn cầu; Nhận diện những tác động đến bản thân và cộng đồng; Có khả năng thiết kế hoạt động GD hướng đến giải quyết một vấn đề toàn cầu (bảo vệ môi trường, bảo vệ động vật hoang dã, phòng tránh dịch bệnh, GD hòa bình...).
2-2	Trải nghiệm đa văn hóa Đóng vai trò tích cực trong ít nhất 2 hoạt động văn hóa và/hoặc học thuật với ngôn ngữ sử dụng không phải tiếng Việt ở trong và/hoặc ngoài nước trong suốt thời gian học; Có am hiểu đầy đủ về một số quốc gia quan trọng; nhận diện được những sự khác biệt/ tương đồng trong văn hóa và hoàn cảnh sống của họ so với Việt Nam.

NHÓM 3: PHẨM CHẤT VÀ THIÊN HƯỚNG CÁ NHÂN

Chuẩn NL thành phần	Biểu hiện/Mô tả
3-1	Tư tưởng Sẵn sàng tiếp thu cái mới, thay đổi để thích ứng; Không có tư tưởng tự mãn hoặc "an phận"; Luôn chấp nhận và nỗ lực vượt qua thử thách; Có định hướng phát triển rõ ràng và kiên trì theo đuổi mục tiêu của bản thân;
3-2	Thái độ Không tự ti, ý lại hoặc buông xuôi; Luôn cầu thị, khiêm nhường và tận tụy trong công việc; Nhiệt tình giúp đỡ, hỗ trợ những người xung quanh; Có khả năng điều chỉnh cảm xúc; duy trì tinh thần lạc quan; Sẵn sàng đón nhận một cách ôn hòa những khác biệt, đối lập từ người khác.
3-3	NL cạnh tranh Có tư duy phản biện, nhạy bén và sáng tạo; Nhận nhận và giải quyết vấn đề theo quan điểm cởi mở; Mức độ hiệu quả cao trong giải quyết vấn đề dưới áp lực thời gian và bất lợi về hoàn cảnh.

NHÓM 4: HÀNH ĐỘNG vì MỤC TIÊU THIÊN NIÊN KÍ (SDGs)

Chuẩn NL thành phần	Biểu hiện/Mô tả
4-1	Hoạt động công đồng Từng là tình nguyện viên hoặc điều phối viên cho ít nhất 2 dự án có tác động tích cực đến cộng đồng gặp bất lợi ở trong và/hoặc ngoài nước; Là thành viên tích cực hoặc sáng lập viên diễn đàn, dự án phi lợi nhuận, câu lạc bộ thiên nguyện... tạo ra tác động tích cực trong cộng đồng về văn hóa, GD, xã hội, y tế, môi trường,...
4-2	Hoạt động kết nối Là người tạo ra hoặc lan tỏa thông điệp tích cực về mục tiêu phát triển bền vững; Giữ liên hệ thiết thực với diễn đàn hoặc tổ chức phi chính phủ trong cùng lĩnh vực hoạt động.

NHÓM 5: KN HỘI NHẬP

Chuẩn NL thành phần	Biểu hiện/Mô tả
5-1	KN sinh tồn Thành thạo KN sơ cứu trong y tế; Biết cách phòng tránh và ứng phó tai nạn giao thông, thiên tai (động đất, sóng thần, lũ lụt...), thảm họa đám đông; Thành thạo KN thoát hiểm trong tình huống khẩn cấp như hỏa hoạn, khủng bố, thiên tai; Có hiểu biết cơ bản về tự nhiên như đặc tính động vật và cây cỏ (những loài nguy hiểm và những loài giúp ích); Nhận diện được những cảnh báo sớm của thiên tai qua các biểu hiện tự nhiên hoặc thiết bị nhân tạo; Thông thạo một số KN địa lý như sử dụng la bàn, bản đồ, GPS, xác định phương hướng thoát hiểm khi bị lạc...
5-2	KN mềm Thành thạo ít nhất một ngoại ngữ phổ biến; Có KN hòa giải xung đột cá nhân; Có KN hòa nhập văn hóa mới (ứng phó "sốc văn hóa"); Có KN lãnh đạo, dẫn dắt, Có KN làm việc nhóm.

(Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên tiếp cận của OECD (2018), UNESCO (2014) và CMEC (2011))

2.3.2. Đánh giá năng lực hội nhập như thế nào?

a. Đánh giá về nhận thức

SV cần sử dụng kiến thức lẫn KN để phát triển sự hiểu biết đúng đắn về thế giới quan và có hành động ứng xử phù hợp. Trong môi trường GD, thế giới quan bao gồm đối tượng học sinh và các vấn đề xã hội (trong và ngoài nước). Chẳng hạn, nếu SV sử phạm không được trang bị kiến thức về những vấn đề toàn cầu, họ sẽ xem việc đối mặt với chúng trở nên nhàm chán và không cần thiết. Ngược lại, việc hiểu biết về các vấn đề toàn cầu nhưng không có những KN phân tích, đánh giá bài bản sẽ khiến cho sự hiểu biết có thể trở nên thiên vị, thậm chí thiếu cận, hoặc không thể đưa ra ứng xử phù hợp. Hệ quả là, họ sẽ tạo ra “lỗi mòn thiên vị”, “nhận thức rập khuôn” khi áp đặt vào giảng dạy cho học sinh.

OECD (2018) đưa ra 4 khả năng mà SV cần có để được xem là có NL nhận thức một vấn đề toàn cầu (và cả những vấn đề trong đời sống xã hội hàng ngày). Các khả năng này gồm: 1/ Khả năng đánh giá thông tin, đưa ra các lập luận và giải thích những vấn đề/hoàn cảnh phức tạp bằng cách sử dụng và kết nối nhiều cơ sở (hoặc minh chứng), nhận diện những thành kiến và kê hớ trong các thông tin; 2/ Khả năng nhận diện và phân tích những quan điểm trái chiều, đối chiếu với quan điểm của bản thân và đưa ra nhận thức dung hòa; 3/ Khả năng hiểu biết sự khác biệt trong giao tiếp, văn hóa và giá trị xã hội giữa các bên liên quan để lí giải nguồn gốc vấn đề; 4/ Khả năng đánh giá hành động của các bên và hệ lụy liên quan trước mắt lẫn lâu dài.

Tiếp cận dựa trên 4 khả năng này nhấn mạnh “tính hợp lệ” (validation), “tình thân xây dựng” và “thấu hiểu” (constructive negotiation/ understanding), sự “cân bằng quyền lợi” (harmonious solution). Trong môi trường GD, GV hoàn toàn có thể tiếp cận theo 4 khả năng này để rèn NL sử phạm và giúp học sinh phát triển NL nhận thức theo định hướng “công dân toàn cầu” [5].

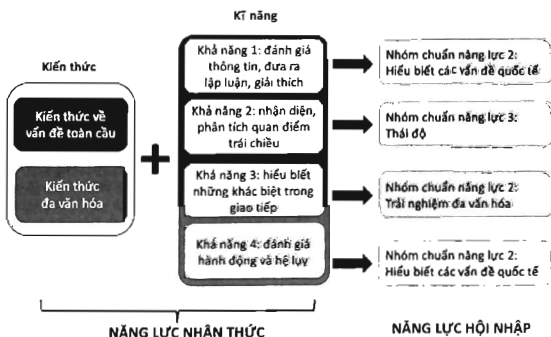
NL nhận thức đòi hỏi SV phải thể hiện càng nhiều càng tốt 4 khả năng này trong việc tiếp nhận và giải quyết vấn đề cụ thể trong bài kiểm tra NL nhận thức. Mỗi khả năng được áp dụng hiệu quả sẽ tương ứng với một chuẩn NL trong số 5 nhóm chuẩn NLHN ở Bảng 1. Mỗi liên hệ NL nhận thức và NLHN được thể hiện qua sơ đồ Hình 1.

b. Đánh giá về NL cá nhân

Để đánh giá NL cá nhân tương thích với 5 nhóm chuẩn NLHN ở Bảng 1, tổ chức thực hiện đánh giá cần thiết kể bảng hỏi với hệ thống câu hỏi đa dạng gồm câu hỏi mở, câu hỏi nhiều lựa chọn và những câu hỏi phỏng vấn sâu cho phép SV phản hồi thông tin đầy đủ nhất có thể. Kết quả thu thập sẽ dùng để đối chiếu vào bảng ma trận các tiêu chí biểu hiện từ Khung NLHN (Bảng 1). Để đảm bảo khách quan và sử dụng lí trong thang đánh giá, tổ chức đánh giá cần điều chỉnh một số chỉ số theo điều kiện thực tế ở đơn vị đào tạo.

Thêm vào đó, thang đánh giá NL cá nhân phải cân nhắc nhiều đến bối cảnh học tập, nhận thức xã hội và đặc thù môi trường của SV bởi trong cùng một tiêu chí NL, nhóm SV có bối cảnh khác nhau sẽ biểu hiện khác nhau [6]. Rào cản lớn nhất cho phát triển NLHN của SV sử phạm chính là tư duy truyền thống cho rằng SV sử phạm sau khi tốt nghiệp phải phục vụ giảng dạy ở các trường phổ thông địa phương như một điều kiện ràng buộc do được bao cấp về học phí. Tâm lí thiếu tự tin khi nghĩ rằng cơ hội để làm việc ở môi trường quốc tế là “bắt khả thi” cũng khiến SV sử phạm lơ đi các KN cạnh tranh quốc tế mà chỉ tập trung học hỏi để “day được các nội dung theo sách giáo khoa” [3]. Trong trường hợp này, đánh giá NLHN cá nhân sẽ mang thêm trọng trách truyền cảm hứng, mở rộng nhận thức về hội nhập cho SV sử phạm hơn là áp đặt các tiêu chí để đưa ra kết quả khô cứng.

Ngoài hai tiếp cận đánh giá nhận thức và NL cá nhân, việc theo dõi và đánh giá NLHN cho SV sử phạm còn cần phải chú trọng vào đánh giá theo giới tính, theo nhóm ngành đào tạo (nhóm ngành STEM và ngoài STEM) và theo năm đào tạo.



Hình 1: Biểu hiện của NLHN qua đánh giá NL nhận thức

3. Kết luận

Bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng đã mở ra thời cơ và viễn cảnh mới cho người học sư phạm, cho phép họ dễ dàng tham gia vào môi trường làm việc phi truyền thống với sự đa dạng về cơ hội việc làm ở trong và ngoài nước. Tuy nhiên, để đảm bảo thành công trong bối cảnh đó, SV sư phạm cần phải được trang bị NL cạnh tranh quốc tế phù hợp. Được xây dựng từ 5 nhóm NL trụ cột theo xu thế chung của nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế, mô hình Chuẩn NLHN mà bài báo đề xuất có thể xem là khung NL tham khảo trong rèn luyện NL cạnh tranh và phẩm chất công dân toàn cầu cho

SV sư phạm. Việc phân tích các chiến lược phát triển NL cạnh tranh quốc tế ở các nước cũng cho thấy lồng ghép GD NLHN có triển vọng lớn, mang lại bước đột phá trong nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm, tạo ra lực lượng GV có NL cạnh tranh hiệu quả trong môi trường làm việc mới. NLHN là chiến lược giúp các trường sư phạm nâng tầm vị thế và tạo ra khác biệt trong cạnh tranh đào tạo, đồng thời cũng là chìa khóa giúp SV đa dạng hóa cơ hội việc làm lẫn cơ hội phát triển NL chuyên môn phong phú trong bối cảnh hội nhập sâu sắc hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Minh Quang, (2015), *Cộng đồng kinh tế ASEAN - AEC 2015: Những cơ hội và thách thức*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, số 41, tr.35-42.
- [2] Boix Mansilla, V. and A. Jackson, (2011), *Educating for Global Competence: Preparing Our Youth to Engage the World*, Asia Society and Council of Chief State School Officers.
- [3] Nguyễn Minh Quang, (2019), *Geographies of Education for Sustainability (EJS): Shaping the EJS in Vietnam's Approach to Education*, trong Chew-Hung Chang, Gillian Kidman, Andy Wi (Eds.), *Issues in Teaching and Learning of Education for Sustainability*. Theory into Practice, p.129-142, Routledge.
- [4] Deardorff, D. K, (2009), *Implementing Intercultural Competence Assessment*, trong D. K Deardorff (ed.) *The SAGE Handbook of Intercultural Competence*, p.477-491, Sage Publications.
- [5] UNESCO, (2014), *Global Citizenship Education: Preparing learners for the challenges of the 21st century*, UNESCO, Paris.
- [6] OECD, (2018), *Preparing Our Youth For an Inclusive and Sustainable World*.
- [7] NEA, (2010), *Global Competence Is a 21st Century Imperative*, NEA Policy Brief.
- [8] Karen, B., Gibbs, L., Macfarlane, S., and Townsend, M, (2015), *Promoting appreciation of cultural diversity and inclusion with the Stephanie Alexander Kitchen Garden Program*, *Journal for Multicultural Education*, 9(1), p.2-9
- [9] CMEC, (2017), *Framework of Global Competencies*, Ontario Ministry of Education.
- [10] Barrett, M., M. Byram, I. Lázár, P. Mompoint-Gaillard and S. Philippou, (2014), *Developing Intercultural Competence through Education*, Council of Europe Publishing, Strasbourg.
- [11] UNESCO, (2013), *Intercultural Competences. Conceptual and Operational Framework*, UNESCO, Paris.

GLOBAL COMPETENCE FOR TEACHER STUDENTS: SIGNIFICANCE AND APPROACHES

Nguyen Minh Quang

International Institute of Social Studies (IIS),
Netherlands
Kortenaerkade 12, 2518 AX Den Haag
Email: nguyenminh@iis.nl

ABSTRACT: Starting with the view that globalization has offered promising "non-traditional" work environments, this paper points out some barriers to global competence that limit the opportunities for pedagogical students and seeks to highlight the need to develop teacher students' global competence. It first reviews and analyses some internationally recognized global competency frameworks employed by the world-class educations through which major patterns and trends in approach to framing specific global competence for teacher students can be identified. This specific framework serves as an assessment tool measuring and guiding individual student's global competence development. With a major focus on academic capacity, quality and globally competitive skills, the global competence for teacher students works to inspire and facilitate students to become "global citizens" who are able to succeed in today's rapidly changing and multi-cultural societies. Viewed in this light, promoting global competence displays the potential to create breakthrough in teacher education reforms and enable students to find more job opportunities after graduation.

KEYWORDS: Global competence; education reforms in Vietnam; globalization in education; competitive skills; global citizen.